

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo đúng theo quy định của Sở GD&ĐT Hà Nội		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT Hà Nội, chương trình giáo dục nhà trường được Sở GD&ĐT phê duyệt.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD ngoài giờ lên lớp; GD hướng nghiệp; các hội thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Về học lực: Tốt: 34%; Khá 63%; Đạt 3%, Chưa đạt: 0% - Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Khá, tốt trên 98%; TB: 0.2% Không có HS yếu. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.	- Về học lực: Giỏi: 34.5%; Khá 62.3%; còn lại TB; không có HS yếu, kém. - Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Khá, tốt trên 98%. Không có HS yếu - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.	- Về học lực: Giỏi: 41%; Khá 56.4; còn lại TB; không có HS yếu, kém. - Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Khá, tốt trên 98%. Không có HS yếu - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tỷ lệ học sinh lên lớp đạt 100%	Tỷ lệ học sinh lên lớp đạt 100%	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT cao hơn TB thành phố, học sinh vào Đại học đạt 76%.

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Văn Nghĩa

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT
năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1558	597	536	425
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1410 (90.5%)	537 (90%)	484 (90.3%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	129 (8.28%)	56 (9.38%)	44 (8.21%)	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	16 (1.03%)	4 (0.67%)	5 (0.93%)	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.06%)		1 (0.19%)	
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	563 (36.1%)	187 (31.3%)	212 (39.6%)	164 (38.6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	922 (59.2%)	370 (62%)	304 (56.7%)	248 (58.4%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	72 (4.62%)	40 (6.7%)	19 (3.54%)	13 (3.06%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.06%)	0	1 (0.19%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1555 (99.8%)	597 (100%)	533 (99.4%)	425 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	555 (35.6%)	184 (30.8%)	210 (39.2%)	161 (37.9%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	924 (59.3%)	372 (62.3%)	302 (56.3%)	250 (58.8%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.19%)	0	3 (0.5%)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	48 (0.03%)	22 (3.68%)	26 (4.85%)	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học, chuyển đi học nghề (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	5	0	5	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				

3	Cấp trường	92	47	45	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	425	0	0	425
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	424	0	0	424
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	283/424 (66.7%)			283/424 (66.7%)
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	837/721	334/263	279/257	224/201
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	3	1	0

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Văn Nghĩa

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	20	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học		1 lớp/1 phòng
8	Bình quân học sinh/lớp		42.5 HS/lớp
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	32,000	18,8
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	20,000	11,8
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1340	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	402	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	Dùng chung
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	769	Dùng chung
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	70	-
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	6	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	10	4 lớp/bộ
1.1	Khối lớp 10	3	4 lớp/bộ
1.2	Khối lớp 11	4	4 lớp/bộ
1.3	Khối lớp 12	3	4 lớp/bộ
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	-
2.1	Khối lớp 10	0	-
2.2	Khối lớp 11	0	-
2.3	Khối lớp 12	0	-
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	-
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	38	Dùng chung
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	5	Dùng chung
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	



4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	
5	Thiết bị khác...		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	23	
5	Thiết bị khác...	0	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	01 (40 m ²)
XI	Nhà ăn	01 (120 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		6		0,5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Văn Nghĩa

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2022-2023

TT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	TB	Kém
	Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên	105	0	45	53	1	6	0	89	5	0				
I	Giáo viên (Trong đó số giáo viên dạy môn):	91	0	42	49	0	0	0	88	3					
1	Toán	17		12	5				16	1					
2	Lý	7		3	4				7						
3	Hóa	7		4	3				7						
4	Sinh	5		3	2				5						
5	Tin	6		2	4				6						
6	Công nghệ	3		0	3				3						
7	Ngữ văn	12		5	7				11	1					
8	Lịch sử	4		1	3				3	1					
9	Địa lý	6		2	4				6						
10	GDCD	3		2	1				3						
11	Tiếng Anh	12		8	4				12						
12	Thể dục	6		0	3				6						
13	Quốc phòng	3		0	3				3						
14	Âm nhạc	0		0	0				0						
15	Mỹ thuật	0		0	0				0						
II	Cán bộ quản lý	3		3					1	2					
1	Hiệu trưởng	1		1						1					
2	Phó hiệu trưởng	2		2					1	1					
III	Nhân viên	11			4	1	6								
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, TN														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên CNTT														
9	Bảo vệ ND68	4					4								
10	Lao công	3			1		2								

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
 NGUYỄN VĂN NGHĨA
 Ngô Văn Nghĩa